

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc
*****oO*****

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA**

(Tài liệu phục vụ gửi xin ý kiến nhân dân)
Thuận Châu - năm 2021

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong những năm qua thực hiện Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thuận Châu đã đạt được những kết quả tích cực góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp, sử dụng đất đai hiệu quả hơn. Là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng phát triển nông thôn mới, bố trí đất sản xuất nông lâm nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng và thủy điện, nhu cầu đất ở được giải quyết kịp thời... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Thực hiện Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 2836/UBND-KT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập KHSD đất năm 2021 cấp huyện; Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện để tích hợp vào quy hoạch tỉnh; lập KHSD đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La; lập QHSD đất giai đoạn (2021-2025) tầm nhìn đến năm 2050 và lập KHSD đất năm 2022 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thuận Châu có diện tích tự nhiên 155.002,30 ha, nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Sơn La, theo Quốc lộ 6 cách thành phố Sơn La 34 km về phía Tây Bắc và cách huyện lỵ Tuần Giáo - Điện Biên 52 km về phía Đông Bắc.

Nằm trong toạ độ địa lý 21^o12' - 41' vĩ độ Bắc, 103^o20' - 103^o59' kinh độ Đông.

Phía Đông giáp thành phố Sơn La tỉnh Sơn La.

Phía Tây - Tây Bắc giáp huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

Phía Nam giáp huyện Sông Mã, Mai Sơn tỉnh Sơn La.

Phía Bắc giáp huyện Quỳnh Nhai, Mường La tỉnh Sơn La.

Là một huyện nằm cuối tỉnh Sơn La dọc theo tuyến quốc lộ huyết mạch của vùng Tây Bắc tiếp giáp với thành phố Sơn La và tỉnh Điện Biên nên Thuận Châu có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (trên 80 km đường địa giới tiếp giáp với tỉnh bạn); 85% diện tích tự nhiên thuộc lưu vực Sông Đà; có 2 tuyến: Quốc lộ 6 và Quốc lộ 6B chạy qua tạo điều kiện thuận lợi về giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá xã hội với các huyện, các tỉnh bạn.

1.2. Địa hình

Thuận Châu có địa hình đặc trưng của các tỉnh miền núi phía Bắc, độ dốc lớn và chia cắt mạnh. Địa hình có các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam có độ cao trung bình 700 - 750 m so với mặt nước biển, dãy núi cao nhất là dãy Copia có đỉnh cao nhất 1.821m chia địa hình của Thuận Châu làm hai phần: phần phía Tây thuộc lưu vực Sông Mã, phía Đông thuộc lưu vực Sông Đà. Hướng dốc của địa hình thấp dần theo hướng từ Tây sang Đông, thấp nhất là khu vực ven Sông Đà; xen kẽ những dãy núi là những thung lũng, phiêng bãi, ruộng nương tương đối bằng phẳng có diện tích không lớn.

Nhìn chung địa hình Thuận Châu khá phức tạp, chia cắt mạnh, phần lớn là địa hình cao và dốc, diện tích đất bằng chiếm tỷ lệ nhỏ và phân tán, tạo ra nhiều tiểu vùng khí hậu cho phép phát triển nhiều loại hình sản xuất nông lâm nghiệp khác nhau trên địa bàn huyện.

2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Năm 2020 dân số toàn huyện là 175.800 nhân khẩu, 38.160 hộ, trong đó dân số khu vực thành thị là 5.850 người chiếm 3,3%. Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 113 người/km² nhưng phân bố không đều chủ yếu tập trung ở thị trấn với mật độ dân số bình quân là 4.716 người/km².

- Hiện số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trên địa bàn huyện Thuận Châu là 90.750 lao động, chiếm 51,72% tổng số dân, trong đó khu vực thành thị chiếm 3,41% và khu vực nông thôn 96,59%. Nguồn lao động của huyện dồi dào song lực lượng lao động phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

- Lao động nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 74,0% cơ cấu lao động, công nghiệp và xây dựng chiếm 9,2%, dịch vụ chiếm 15,3%, ngành khác chiếm 1,5%. Chất lượng nguồn lao động nhìn chung còn rất thấp, số lao động đã qua đào tạo hiện nay mới chiếm 31,0% tổng số lao động, 69,0% số lao động còn lại chưa qua đào tạo.

Trong thời gian tới nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong việc tiến tới công nghiệp hoá hiện đại hoá, thì việc đào tạo nâng cao chất lượng trình độ người lao động cần được quan tâm chú trọng đầu tư, đây là một vấn đề quan trọng để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Phần II
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện Thuận Châu là 155.002,30 ha, chiếm 10,99% tổng diện tích toàn tỉnh, là tỉnh có diện tích lớn thứ 2 sau huyện Sông Mã. Diện tích tự nhiên của huyện được chia thành 29 đơn vị hành chính cấp xã (28 xã và 1 thị trấn), đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Nậm Lâu 15.555,23 ha chiếm 10,04%, đơn vị có diện tích nhỏ nhất là thị trấn Thuận Châu có 91,67 ha, chiếm 0,06%.

❖ *Cơ cấu sử dụng phân thành 03 nhóm sau:*

- ✓ Nhóm đất nông nghiệp có 125.200,03 ha, chiếm 80,77% tổng diện tích tự nhiên;
- ✓ Nhóm đất phi nông nghiệp có 4.756,87 ha, chiếm 3,05% tổng diện tích tự nhiên;
- ✓ Nhóm đất chưa sử dụng có 25.045,40 ha, chiếm 16,16% tổng diện tích tự nhiên.

1. Nhóm đất nông nghiệp

Là huyện miền núi nên kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, do vậy đất nông nghiệp là nhóm đất chính trong cơ cấu các nhóm đất của huyện (diện tích 125.200,03 ha, chiếm 80,77 % tổng diện tích tự nhiên của huyện). Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người đạt 3,32 ha/hộ. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	125.200,03	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.558,89	4,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.342,28</i>	<i>24,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.289,38	28,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.401,74	9,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32.692,56	26,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.149,87	8,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.838,67	22,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	546,77	0,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,15	0,01

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp của toàn huyện hiện nay là 4.755,87 ha, chiếm 3,07% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Nhóm đất phi nông nghiệp được phân chia thành các loại đất sau:

Bảng 02: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.755,87	100
1.1	Đất quốc phòng	CQP	14,07	0,30
1.2	Đất an ninh	CAN	0,58	0,01
1.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,85	0,04
1.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,84	0,86
1.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,16	0,66
1.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.015,84	63,41
Trong đó	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.133,34</i>	<i>37,58</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>124,49</i>	<i>4,13</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,04</i>	<i>0,63</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,12</i>	<i>0,24</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>98,00</i>	<i>3,25</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,58</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.159,44</i>	<i>38,45</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,62</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,36</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,08</i>	<i>0,30</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>453,51</i>	<i>15,04</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,26</i>	<i>0,17</i>
1.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,61	0,43
1.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.028,74	21,63
1.9	Đất ở tại đô thị	ODT	28,95	0,61
1.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,51	0,28
1.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,03
1.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	547,68	11,52
1.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,12	0,09
1.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,28	0,13

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Toàn huyện có 25.046,40 ha, chiếm 16,16% tổng diện tích tự nhiên của huyện tập trung tại các xã vùng cao, vùng sâu như: xã Liệp Tè; Chiềng Bôm;

Nậm Lầu; Co Ma,... Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện gồm có đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây. Đây là quỹ đất để mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2010 - 2020 của huyện Thuận Châu đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 27/9/2013. Sau khi được phê duyệt huyện đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: Kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi,... đã làm cho quy hoạch sử dụng đất kỳ trước không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương. Chính vì vậy, để kịp thời điều chỉnh phù hợp với nhu cầu thực tiễn huyện Thuận Châu đã tiếp tục thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017. Vì vậy, để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, số liệu dùng để đánh giá sẽ là số liệu từ nguồn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La. Số liệu đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Thuận Châu được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đã được duyệt theo QĐ 948/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	-2,00	-3,00	-4,00	-5,00	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		153.336,00	155.002,30	1.666,30	101,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	140.917,77	125.200,03	-15.717,74	88,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.157,10	5.558,89	1.401,79	133,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.281,90</i>	<i>1.342,28</i>	<i>60,38</i>	<i>104,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.056,67	36.003,38	-2.053,29	94,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.045,50	12.401,74	2.356,24	123,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.046,50	32.692,56	-5.353,94	85,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.244,90	10.149,87	-6.095,03	62,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.802,20	27.838,67	-5.963,53	82,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	556,80	546,77	-10,03	98,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,10	8,15	0,05	100,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.807,43	4.755,87	-1.051,56	81,89

2.1	Đất quốc phòng	CQP	62,40	14,07	-48,33	22,55
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80	0,58	-0,22	72,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	0,00	-10,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00	1,85	-1,15	61,67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,60	40,84	-2,76	93,67
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50	0,00	-0,50	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,85	31,16	-28,69	52,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.321,71	3.015,84	694,13	129,90
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,20	0,00	-7,20	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,94	0,00	-23,94	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23	20,61	19,38	1.675,61
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.215,30	1.028,74	-186,56	84,65
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	50,20	28,95	-21,25	57,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	13,51	-5,47	71,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,80	1,64	-1,16	58,57
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	522,26	547,68	25,42	104,87
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.451,31	4,12	-1.447,19	0,28
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,35	6,28	-6,07	50,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.610,80	25.046,40	18.435,59	378,87

1.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 125.200,03/140.917,77 ha, đạt 88,85% diện tích phê duyệt, trong đó:

a) Đất trồng lúa: Thực hiện được 5.558,89/4.157,10 ha, đạt 133,72% diện tích được duyệt (*Trong đó đất chuyên trồng lúa nước thực hiện 1.342,28 ha, đạt 104,71%*).

b) Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện được 36.003,38/38.056,67 ha, đạt 94,60% diện tích được duyệt.

c) Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện được 12.401,74/10.045,50 ha, đạt 123,46% diện tích được duyệt.

d) Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện 27.838,67/33.802,20 ha đạt 82,36% so với chỉ tiêu được duyệt.

e) Diện tích đất lâm nghiệp: Thực hiện được 70.681,10/88.093,60 ha đạt 80,23% diện tích được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện 27.838,67/33.802,20 ha đạt 82,36% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Thực hiện được 32.692,56/38.046,50 ha, đạt 85,93% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Thực hiện được 10.149,87/16.244,90 ha, đạt 62,48% so với chỉ tiêu được duyệt.

f) Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện được 546,77/556,80, đạt 98,20% diện tích được duyệt.

g) Đất nông nghiệp khác: Thực hiện được 8,15/8,11 ha, đạt 100,62% so diện tích được duyệt.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 4.755,87/5.807,43 ha, đạt 81,89% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

a) Đất quốc phòng: Thực hiện được 14,07/62,40 ha, đạt 22,55% diện tích được duyệt.

b) Đất an ninh: Thực hiện được 0,58/0,80 ha, đạt 72,50% diện tích được duyệt.

c) Đất thương mại dịch vụ: Thực hiện được 1,85/3,0 ha, đạt 61,67% so với chỉ tiêu được duyệt.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực hiện được 40,84/43,60 ha, đạt 93,67% diện tích được duyệt.

e) Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Thực hiện được 31,16/59,85 ha, đạt 52,06% diện tích được duyệt.

f) Đất phát triển hạ tầng: Thực hiện được 3.015,84/2.321,71 ha, đạt 129,90% diện tích được duyệt.

g) Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Theo chỉ tiêu được duyệt là 1,23 ha; Kết quả thực hiện được 20,61 ha.

h) Đất ở tại nông thôn: Thực hiện được 1.028,74/1.215,30 ha, đạt 84,65% diện tích được duyệt.

i) Đất ở tại đô thị: Thực hiện được 28,95/50,20 ha, đạt 57,67% diện tích được duyệt.

j) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện được 13,51/18,98 ha, đạt 71,18% diện tích được duyệt.

k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Thực hiện được 1,64/2,80 ha, đạt 58,57% diện tích được duyệt.

l) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Thực hiện được 547,68/522,26 ha, đạt 104,87% diện tích được duyệt; Diện tích thực hiện tăng là do biến động về số liệu tính toán, tổng hợp theo kiểm kê đất đai năm 2019 và cập nhật bổ sung năm 2020 trên địa bàn huyện.

m) Đất mặt nước chuyên dùng: Kết quả thực hiện 4,12/1.451,31 ha, đạt 0,28% so với chỉ tiêu được duyệt.

n) Đất phi nông nghiệp khác: Thực hiện được 6,28/12,35 ha, đạt 50,85% diện tích được duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Kết quả thực hiện là 25.046/6.610,80 ha, lớn hơn 18.435,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân, trong kỳ thực hiện quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chủ yếu vào làm nương rẫy, trồng cây lâu năm và trồng rừng tập trung nhiều tại các xã Nậm Lầu, Bản Lằm, Mường Bám, Mường É, Chiềng Bôm,....

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Khái quát phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a) Phương hướng phát triển

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tận dụng tốt các cơ hội phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; phát triển nhanh, hài hòa các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm động lực phát triển chủ yếu.

- Tăng cường đại đoàn kết dân tộc, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh của cả hệ thống chính trị, chăm lo phát triển toàn diện con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu tổng quát

Huy động mọi nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng, lợi thế, tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xanh, nhanh và bền vững; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, tăng cường xuất khẩu, tăng thu ngân sách; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đảm bảo môi trường, an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giảm nghèo bền vững; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh; phấn đấu xây dựng Thuận Châu trở thành huyện phát triển khá trong tỉnh.

2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

2.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Tập trung dọc quốc lộ 6 Gồm các xã Chiềng Pắc, Phong Lăng, Tông Cọ, Tông Lạnh, Thôm Mòn, Chiềng Ly, Mường É với tổng diện tích khoảng 1.342 ha đây là diện tích các cánh đồng lớn tập trung dọc suối Muội và suối Chiềng có hệ thống tưới tiêu tương đối hoàn thiện. Định hướng sử dụng đất cho khu vực này như sau:

+ Hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; khuyến khích việc khai hoang mở rộng diện tích đất trồng lúa, cải tạo đất lúa khác thành đất chuyên trồng lúa nước.

+ Canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm (rau, hoa màu các loại) phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương và không ảnh hưởng tới mục đích trồng lúa sau này, khi chuyển đổi phải đảm bảo không làm biến dạng mặt bằng, không làm thay đổi tính chất vật lý, hóa học của đất, không làm hư hỏng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng đã được đầu tư trên đất đó. Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa nước sang trồng cây hàng năm khác phải đảm bảo nguyên tắc vẫn có thể quay lại trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực khi cần thiết.

+ Thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ ngân sách cho địa phương sản xuất lúa, và chính sách hỗ trợ người sản xuất lúa theo đúng Nghị định số: 35/2015/NĐ-CP ngày 13/12/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

+ Đất chuyên trồng lúa nước phải được bảo vệ nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước trong trường hợp phải chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Trong kỳ quy hoạch phải bắt buộc chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước ở các khu vực này sang các loại đất phi nông nghiệp khác phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, cụm công nghiệp, mở rộng đô thị (thị trấn Thuận Châu, đặc biệt là nhu cầu đất ở *(một số bản không thể bố trí đất ở mới ở các loại đất khác bắt buộc phải lấy vào đất trồng lúa thuộc các xã như Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Ly, Chiềng Pắc,...)* phải tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tiết kiệm, đúng diện tích, không ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, tưới tiêu cho diện tích còn lại,....

2.2. Khu vực chuyên trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Tập trung đầu tư thâm canh diện tích cây công nghiệp chủ lực, cây ăn quả hiện có, đồng thời mở rộng và phát triển hợp lý ở các vùng có lợi thế, trọng tâm là phát triển trồng mới và trồng thay thế diện tích cây chè, cà phê đã già cỗi cho năng suất, chất lượng kém; phát triển cây ăn quả chất lượng cao (*nhãn, cây có múi, chanh leo, thanh long ruột đỏ...*).

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được xác định ở các khu vực sau: Cà phê tập trung ở các xã: Phông Lái, Chiềng Pha, Phông Lập, Bon Phặng, Muối Nội, Nậm Lầu, Chiềng Bôm, Púng Tra, Mường Bám. Cây Chè ở các xã: Chiềng Pha, Phông Lái, Phông Lập và Mường É. Cao su tập trung ở các

xã: Chiềng Ngàm, Bó Mươi, Mường Khiêng, Nong Lay, Chiềng La, Tông Lạnh. Mác ca ở Nậm Lầu; Púng Tra; Phổng Lái; Long Hẹ; Co Mạ; Chiềng Bôm; Phổng Lập; Chiềng Ly. Định hướng sử dụng loại đất này như sau:

- Bảo vệ diện tích đất trồng cây công nghiệp hiện có, Khuyến khích chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm khác ở các khu vực lân cận có điều kiện thổ nhưỡng đất đai phù hợp sang trồng cây công nghiệp nhằm mở rộng diện tích

- Xây dựng vùng trồng cây công nghiệp liên vùng liên khoảnh, thuận lợi về giao thông thu hút đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình đưa mới giống cây trồng, công nghệ thâm canh, công nghệ chế biến để có những sản phẩm chất lượng cao, tăng cường xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu để sản phẩm có sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng các nhà máy chế biến nông sản như Nhà máy chế biến cà phê tại xã Muối Nội, Tông Lạnh, nhà máy chế biến Sơn tra và dược liệu Chiềng Bôm, nhà máy chế biến Chè tại xã Phổng Lái, Nhà máy chế biến mủ cao su tại xã Tông Lạnh,...

2.3. Khu vực rừng phòng hộ - rừng sản xuất

Quản lý bền vững tài nguyên rừng đẩy mạnh khoanh nuôi, tái sinh rừng tự nhiên, tái sinh có kết hợp trồng bổ sung, xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà và lưu vực Sông Mã, khuyến khích phát triển hệ thống rừng sản xuất góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường.

Toàn huyện hiện có 60.531 ha đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất có rừng 39% tổng diện tích tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống xói mòn, rửa trôi, ngăn lũ ống, lũ quét và có vai trò phòng hộ đầu nguồn sông Đà, điều hoà mực nước các hồ thủy điện Sơn La, Hoà Bình, bảo vệ vùng hạ du đồng bằng Bắc bộ. Định hướng chung cho đất lâm nghiệp đến năm 2030 là duy trì và phát triển diện tích đất lâm nghiệp trong đó chú trọng khoanh nuôi, trồng mới rừng dọc 2 tuyến phòng hộ xung yếu sông Đà và lưu vực sông Mã. Cụ thể như sau:

**Vùng dọc sông Đà (bao gồm các xã Liệp Tè, Mường Khiêng, Chiềng Ngàm, Bó Mươi, Nong Lay và Chiềng La)*

Đây là vùng thuộc lưu vực hồ thủy điện Sơn La cũng là địa bàn bố trí nhiều điểm TĐC thủy điện Sơn La kinh tế nhiều khu vực đặc biệt khó khăn, thiếu đất sản xuất áp lực lên rừng, đất lâm nghiệp là rất lớn, nhiệm vụ đặt ra là vừa phải phát triển kinh tế xã hội đi đôi với việc duy trì bảo vệ tốt vốn rừng hiện còn, xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn tại các vị trí xung yếu, rất xung yếu của 2 công trình thủy điện. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp cho khu vực này như sau:

Duy trì bảo vệ tốt vốn rừng hiện còn, xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn tại các vị trí xung yếu, rất xung yếu các Hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La, đặc biệt chú trọng phát triển rừng tại 3 xã Liệp Tè, Chiềng Ngàm, Mường Khiêng.

Hoàn thành công trình trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường thủy điện tại vị trí bảo vệ đập thủy điện Sơn La, chuyển những lô có vị trí xung yếu, độ dốc cao, là rừng núi đá và khó khai thác của rừng sản xuất quy hoạch chuyển sang rừng phòng hộ.

Tiếp tục xây dựng vùng nguyên liệu cây cao su theo quy hoạch; trồng rừng sản xuất (nguyên liệu giấy, ván ghép thanh, ván nhân tạo, mây, tre) và lâm sản ngoài gỗ cung cấp cho nhu cầu chế biến lâm sản trong và ngoài tỉnh gắn với triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất bền vững cho đồng bào tái định cư thủy điện Sơn La.

Tập trung triển khai có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua kế hoạch quản lý rừng cộng đồng tạo điều kiện cho các chủ rừng, cộng đồng được hưởng lợi nhiều hơn từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và có trách nhiệm cao hơn trong bảo vệ rừng.

** Vùng dọc tuyến Quốc lộ 6 (bao gồm các xã Muối Nọi, Bon Phặng, Chiềng Pác, Tông Cọ, Tông Lạnh, Thôm Mòn, Thị trấn Thuận Châu, Chiềng Ly, Phông Lãng, Chiềng Pha, Phông Lái, Mường É)*

Ưu tiên thiết lập đai rừng phòng hộ bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, xây dựng các khu rừng sinh thái đô thị, khu di tích lịch sử văn hóa; xây dựng vùng nguyên liệu gỗ, mây tre, rừng đặc sản, rừng sản xuất; là trung tâm dịch vụ chế biến lâm sản cung cấp gỗ và lâm sản phục vụ phát triển kinh tế trong và thị trường ngoài tỉnh. Định hướng sử dụng đất như sau:

Bảo vệ ổn định diện tích rừng hiện có cải tạo, tu bổ và trồng mới các đai rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái dọc QL6, đai rừng phòng hộ tại các đèo xung yếu dọc tuyến giao thông Quốc lộ 6.

Hình thành vùng nguyên liệu tập trung gỗ, tre, luồng,... gắn với các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản. Tập trung ưu tiên phát triển vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ mà vùng có thể mạnh như Sa nhân, Mắc ca tại xã Chiềng Ly, Phông Lái,...

** Vùng cao và vùng sâu (bao gồm các xã Mường Bám, Co Tông, Pá Lông, É Tông, Co Mạ, Long Hẹ, Phông Lập, Chiềng Bôm, Nậm Lầu, Púng Tra, Bản Lâm)*

Đây là vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, địa bàn thường xảy ra tình trạng du canh, di

cur tự do. Ngoài việc ưu tiên cho thiết lập hệ thống rừng phòng hộ lưu vực sông Mã còn tập trung phát triển kinh tế rừng phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn tập trung hình thành vùng nguyên liệu gỗ lớn từ rừng trồng.

Phát triển vùng nguyên liệu với các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ đặc trưng của vùng có lợi thế như: Sơn tra, Mắc ca, cây dược liệu, và Thảo quả, Gió bầu, Sa nhân dưới tán rừng. Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư chế biến các sản phẩm lâm sản đặc thù của vùng.

2.4. Khu vực rừng đặc dụng

Diện tích hiện trạng là 10.149 ha nằm trên các xã Co Mạ, Chiềng Bôm, Long Hẹ diện tích này nằm trong quần thể Khu rừng đặc dụng Thuận Châu có tính đa dạng sinh học cao, theo nghiên cứu của các nhà khoa học khu rừng đặc dụng Copia có 674 loài thực vật với 28 loài quý hiếm, 208 loài chim 14 loài quý hiếm, 84 loài thú với 20 loài quý hiếm, 57 loài bò sát, lưỡng cư với 14 loài quý hiếm.

Hiện nay nhiều khu vực rừng đặc dụng nằm liền kề với khu dân cư và phụ thuộc vào nhiều áp lực từ phía cộng đồng dân cư sinh, do tập quán sinh sống, nhu cầu lương thực, kinh tế nên hiện tượng phát nương làm rẫy, khai thác gỗ, hoạt động săn bắt và bẫy động vật hoang dã vẫn diễn ra thường xuyên. Việc tái định cư cho các hộ gia đình sống trong rừng đặc dụng cũng là vùng lõi khu Bảo tồn thiên nhiên gặp nhiều khó khăn về vốn, diện tích cũng như phong tục tập quán sinh sống làm ăn. Do vậy định hướng sử dụng loại đất này như sau:

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên động thực vật, đặc biệt là các nguồn gen động thực vật quý hiếm; phục hồi sinh thái các nhóm động thực vật trước đây đã có trong khu vực.

- Ổn định cuộc sống người dân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn trên cơ sở quy hoạch sắp xếp lại dân cư, đất sản xuất nông nghiệp và phát triển những cây con phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng khu bảo tồn để người dân có cơ hội thoát nghèo bền vững và có trách nhiệm bảo vệ, phát triển rừng;

- Có cơ chế, chính sách giao đất giao rừng cho người dân để người dân cùng thực hiện mô hình đồng sở hữu rừng và bảo vệ rừng; phát triển các dịch vụ sinh thái rừng và tăng cường áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái rừng, đảm bảo lợi ích cho cả người sử dụng và người cung cấp dịch vụ sinh thái;

- Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác và sử dụng hợp lý đa dạng sinh học, phát triển các dịch vụ sinh thái rừng và tăng cường áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái rừng, đảm bảo lợi ích cho cả người sử dụng và người cung cấp dịch vụ sinh thái.

2.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện khoảng 90 ha sử dụng để xây dựng cụm công nghiệp Phổng Lái và cụm công nghiệp Tông Cọ. Định hướng sử dụng loại đất này như sau:

- Bố trí đầy đủ 100% quỹ đất cho xây dựng các cụm công nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh. Phát triển công nghiệp gắn với thế mạnh của địa phương như chế biến bảo quản nông lâm sản, thức ăn chăn nuôi, khai thác khoáng sản, may mặc, công nghiệp nhẹ phục vụ sản xuất nông nghiệp,...

- Có các chính sách ưu đãi hỗ trợ phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn.

2.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

a) Khu Đô thị

Trong những năm qua cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội bộ mặt đô thị của huyện đã từng bước phát triển theo hướng bền vững, cơ sở hạ tầng phù hợp, đồng bộ, hiện đại, diện mạo đô thị đã có nhiều thay đổi, tiếp tục khẳng định vai trò là động lực phát triển kinh tế, là hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của huyện. Tuy nhiên vẫn tồn tại 1 số khó khăn như mặt bằng để xây dựng đô thị hạn hẹp, hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, hạ tầng xã hội còn thiếu, chậm triển khai chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân,... Để đáp yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới hướng sử dụng đất cho khu đô thị như sau:

- Thị trấn Thuận Châu: Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng thị trấn Thuận Châu theo quy hoạch mở rộng đã được duyệt đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2025. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới, đặc biệt là chỉnh trang đô thị, xây dựng thị trấn Thuận Châu xứng tầm với các đô thị khác của tỉnh và khu vực. Điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng không gian đô thị thị trấn huyện thành một chuỗi đô thị, trung tâm huyện kéo dài đến cầu bản Mòn.

- Thị trấn Tông Lạnh: Có vị trí thuận lợi nằm trên trục Quốc lộ 6 - QL6B, có quỹ đất xây dựng tốt, tốc độ phát triển kinh tế cao, giai đoạn 2021-2030 từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng phấn đấu đưa Tông Lạnh lên đô thị loại V (thị trấn Tông Lạnh) sau năm 2025. Đây là tiểu vùng phát triển thương mại dịch vụ (các xã Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Tông Cọ), gắn với cụm công nghiệp Tông Cọ với quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 8.000 người, diện tích khoảng 316 ha. Động lực phát triển đô thị bao gồm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tái định cư đô thị, là vùng có các đầu mối giao thông quan trọng giao thương qua vùng.

- Thị tứ Phông Lái: Có vị trí thuận lợi nằm trên trục QL 6, trục giao thông nối với thị tứ Phiêng Lanh (huyện Quỳnh Nhai) - QL 279, địa hình tương đối bằng, tốc độ phát triển kinh tế cao, giai đoạn 2021 - 2030 từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng như giao thông, hệ thống điện, nước sinh hoạt,... phân đấu lên đô thị loại V (thị trấn Phông Lái) sau năm 2030. Đây là tiểu vùng phát triển thương mại dịch vụ (Phông Lái, Mường É), gắn với cụm công nghiệp Phông Lái với quy mô dân số khoảng 5.000, diện tích khoảng 112 ha. Động lực phát triển đô thị bao gồm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

b) Khu thương mại - dịch vụ

- *Vùng dọc quốc lộ 6*: Vùng kinh tế động lực dọc quốc lộ 6 gồm 12 xã, thị trấn: Muối Nọi, Bon Phặng, Chiềng Pắc, Tông Cọ, Tông Lạnh, Thôn Mòn, Thị trấn Thuận Châu, Chiềng Ly, Phông Lãng, Chiềng Pha, Phông Lái, Mường É. Định hướng sử dụng đất là ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng đầy đủ quỹ đất cho phát triển các loại hình dịch vụ như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, cung ứng vật tư, xây dựng cơ sở dịch vụ du lịch. Khoanh vùng các khu vực bảo tồn, tôn tạo các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, mở rộng diện tích đất xây dựng các trung tâm thương mại, khách sạn, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Trọng tâm là phát triển tại thị trấn Thuận Châu, Tông Lạnh, Phông Lái...

- *Vùng cao, vùng sâu*: Gồm 11 xã: Mường Bám, Co Tông, Pá Lông, É Tông, Co Mạ, Long Hẹ, Phông Lập, Chiềng Bôm, Nậm Lầu, Púng Tra, Bản Lầm. Định hướng sử dụng đất là ưu tiên quỹ đất cho xây dựng giao thông nhằm thúc đẩy giao lưu trao đổi hàng hóa, xây dựng, mở rộng đất chợ, đất sản xuất kinh doanh, đất xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân. Bố trí đầy đủ quỹ đất danh lam thắng cảnh để phát triển ngành du lịch sinh thái Khu rừng đặc dụng tại Co Mạ, Long Hẹ và Chiềng Bôm.

- *Vùng dọc sông Đà*: Gồm 6 xã: Liệp Tè, Mường Khiêng, Chiềng Ngàm, Bó Mười, Nong Lay và Chiềng La. Định hướng sử dụng đất như sau: Ưu tiên quỹ đất cho phát triển giao thông đặc biệt là hạ tầng giao thông đường thủy (xây dựng các bến đò, cảng hành khách) nhằm phát triển du lịch vùng lòng hồ sông Đà, mở rộng diện tích đất chợ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh để phát triển mạng lưới cửa hàng mua bán tại trung tâm xã và các phiên chợ vùng dọc sông Đà để trao đổi hàng hoá nông sản và cung ứng vật tư, sản phẩm thiết yếu phục vụ sản xuất và sinh hoạt hàng ngày.

2.7. Khu du lịch

Phát triển du lịch văn hoá cộng đồng: Xây dựng bản du lịch cộng đồng tại bản Mòn, xã Thôn Mòn gắn với phục dựng các lễ hội văn hoá như lễ hội Hoa ban, lễ hội Sên bản, Sên lấu.

Phát triển du lịch văn hoá lịch sử: Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, thủ tục khoanh vùng các khu vực bảo vệ và cấp giấy CNQSD đất cho các di tích đã xếp hạng và hoàn thiện hồ sơ thủ tục pháp lý cho di tích đã xếp hạng. Phát triển hoạt động du lịch gắn với tôn tạo, trùng tu các di tích lịch sử trên địa bàn huyện như: Di tích lịch sử kỳ đài Thuận Châu; di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật tháp Mường Bám; di tích lịch sử căn cứ du kích Long Hẹ; di chỉ khảo cổ mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn.

Phát triển du lịch sinh thái: Tận dụng lợi thế điều kiện tự nhiên, cảnh quan và khí hậu để phát triển một số điểm du lịch sinh thái như: Du lịch sinh thái Cửa Gió xã Co Mạ, du lịch sinh thái rừng đặc dụng Copia xã Chiềng Bôm, xã Co Mạ, du lịch sinh thái sông nước Liệp Tè, du lịch sinh thái đèo Pha Đin...

2.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- *Khu ở*: Do đặc thù của huyện miền núi nên khu dân cư sinh sống không tập trung do đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư gặp nhiều khó khăn, trong giai đoạn này định hướng chung sử dụng đất cho khu dân cư nông thôn là xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với trình độ phát triển từng vùng, chú trọng quy hoạch xây dựng các điểm dân cư tập trung như trung tâm cụm xã, trung tâm xã làm cơ sở phát triển nông thôn, giảm sự cách biệt nông thôn với thành thị. Để đạt được mục tiêu trên định hướng sử dụng đất như sau:

Đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp cho năng suất cao. Bố trí quỹ đất cho xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên bản, quỹ đất cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như: cấp điện, cấp nước. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hoá,...

Từng bước cải thiện điều kiện nhà ở khu vực nông thôn, tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn phù hợp với quá trình đô thị hoá và đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc. Có chính sách đào tạo, chuyển đổi nghề và hỗ trợ cho người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp do chuyển sang các mục đích khác.

- Khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Xây dựng, khôi phục các làng nghề truyền thống như làng nghề mây tre đan bản Hán, xã Chiềng Ly và làng nghề dệt thổ cẩm bản Mòn, xã Thôm Mòn, nghề rèn ở Co Mạ, nghề thêu ở Bản Lằm, mây tre đan ở Chiềng Bôm, Phông Lập, nghề nuôi ong ở Nậm Lầu,.... Gắn phát triển làng nghề với dịch vụ du lịch cộng đồng.

Có chính sách hỗ trợ các cơ sở TTCN nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và chất lượng sản phẩm nhằm tạo việc làm cho người lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Thuận Châu như sau:

3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 có 125.002,30 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 137.046,15 ha, tăng 11.846,12 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 có 141.530,50 ha. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa

Đối với diện tích đất trồng lúa, trong giai đoạn 2021 - 2030, đảm bảo duy trì diện tích đất trồng lúa cần thiết để đảm bảo an ninh lương thực; chuyển đổi diện tích đất trồng lúa nương năng suất thấp sang trồng cây hàng năm (ngô, sắn, cỏ chăn nuôi,...), cây lâu năm (các loại cây ăn quả) để tăng hiệu quả sử dụng đất; chuyển đổi diện tích đất lúa 1 vụ và 2 vụ sang trồng rau an toàn phục vụ thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh; đồng thời đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi để chuyển đổi diện tích đất lúa 1 vụ sang 2 vụ cũng như khai hoang thêm ruộng nước ở những khu vực thuận lợi; chuyển diện tích đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp phải đảm bảo tiết kiệm, đúng diện tích. Quy hoạch diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

Hiện trạng năm 2020 là 5.558,89 ha. Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của huyện là 5.266,50 ha, giảm 292,40 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 5.254,80/5.558,89 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa giảm 304,10 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 170 ha

+ Đất an ninh 3,65 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,61 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,20 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 54,03 ha (Đất giao thông 6,11 ha; Đất thủy lợi 10,72 ha; Đất cơ sở văn hóa 9,59 ha; đất y tế 0,65 ha; Đất giáo dục 2,55 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 4,10; Đất năng lượng 19,45 ha; Đất chợ 0,86 ha)

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,05 ha

+ Đất ở tại nông thôn 39,11 ha

- + Đất ở tại đô thị 21,17 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,28 ha
- Diện tích tăng 11,70 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang. Diện tích tăng ở các xã Long Hẹ, Chiềng Bôm, Co Mạ để khai hoang mở rộng diện tích trồng lúa.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện là 5.266,50 ha, giảm 292,40 ha so với năm 2020 (5.558,89 ha), được phân bổ trên địa bàn 29 xã thị trấn.

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Đối với đất trồng cây hàng năm khác, trong kỳ quy hoạch tiếp tục duy trì ổn định diện tích trồng các loại cây hàng năm khác cho năng suất cao, đưa các loại giống mới thích hợp trên đất dốc vào trồng, áp dụng các mô hình canh tác bền vững trên đất dốc để bảo vệ và cải tạo đất. Quy hoạch phát triển thêm các đồng cỏ tự nhiên trên cơ sở chuyển đổi đất chưa sử dụng phục vụ chăn nuôi gia súc, đồng thời chuyển đổi một phần diện tích đất có độ dốc cao, năng suất thấp sang trồng cỏ, trồng cây ăn quả lâu năm và trồng rừng kinh tế. Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 31.438,03/36.003,38 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích giảm 4.565,35 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 11,70 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 4.255 ha
- + Đất nông nghiệp khác 32,50 ha
- + Đất quốc phòng 8,0 ha
- + Đất cụm công nghiệp 21,38 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,04 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,96 ha
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 173,59 ha (Đất giao thông 83,21 ha; Đất thủy lợi 37,0 ha; Đất cơ sở văn hóa 4,72 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,41 ha; Đất y tế 0,20 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,0 ha; Đất công trình năng lượng 26,87 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông 0,1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,93 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 4,25 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 11,80 ha; Đất chợ 2,10 ha)
- + Đất danh lam thắng cảnh 2,21 ha

- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,37 ha
- + Đất ở tại nông thôn 45,05 ha
- + Đất ở tại đô thị 0,1 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha
- Trong kỳ diện tích tăng 1.150 ha được chuyển từ đất chưa sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm (cây ăn quả, cà phê, chè...).

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện là 32.588,03 ha, giảm 3.415,35 ha so với năm 2020, được phân bổ trên địa bàn 29 xã, thị trấn.

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn quy hoạch, tiếp tục mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm, đặc biệt là diện tích đất trồng cây ăn quả với các loại cây thế mạnh như Mận hậu, Xoài, Nhãn, Mắc ca.. thực hiện có hiệu quả phát triển các loại cây ăn quả trên đất dốc; ổn định và phát triển diện tích trồng chè, cà phê (cây công nghiệp) theo quy hoạch đã được duyệt. Quy hoạch đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện Thuận Châu đến năm 2030 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 12.187,16/12.401,74 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích giảm 214,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 5,5 ha
- + Đất quốc phòng 1,0 ha
- + Đất an ninh 2,17 ha
- + Đất cụm công nghiệp 7 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ 3,7 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,38 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,7 ha
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 98,95 ha (Đất giao thông 56,77 ha; Đất thủy lợi 21,54 ha; Đất cơ sở văn hóa 3,09 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,45 ha; Đất công trình năng lượng 9,73 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,0 ha; Đất chợ 0,97 ha; đất thể thao 0,70; đất bưu chính viễn thông 0,10; đất bãi rác 2,60 ha)
- + Đất danh lam thắng cảnh 0,2 ha

- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,34 ha
- + Đất ở tại nông thôn 56,78 ha
- + Đất ở tại đô thị 0,44 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha
- Diện tích tăng 6.068 để phát triển, mở rộng diện tích các loại cây ăn quả đặc sản và cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện, được lấy vào các loại đất như sau:

- + Đất trồng lúa nương 170 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4.255,0 ha
- + Đất chưa sử dụng 1.643,0

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 18.255,16 ha, được phân bổ trên địa bàn 29 xã, thị trấn; tăng 5.853,42 ha so với năm 2020 (12.401,74 ha).

3.1.4. Đất rừng đặc dụng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất đặc dụng có 10.149,87 ha, đến năm 2030 là 15.989,81 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10.149,87/10.149,87 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích tăng: 5.839,84 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất rừng phòng hộ: 5.142,93 ha. Phần diện tích tăng tập trung trên địa bàn các xã: Co Mạ; Long Hẹ; Chiềng Bôm.
- + Đất chưa sử dụng: 697,01 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng có 15.989,81 ha, chiếm 11,67% diện tích đất nông nghiệp tăng 5.839,84 ha so với năm 2020, được phân bổ trên địa bàn 3 xã (Chiềng Bôm, Long Hẹ và Co Mạ).

3.1.5. Đất rừng phòng hộ

Diện tích năm 2020 là 26.456,92 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 27.509,43/32.692,56 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích giảm 5.183,13 ha, do chuyển sang các loại đất:

- + Đất rừng đặc dụng 5.142,93 ha
- + Đất phi nông nghiệp 40,20 ha
- + Đất quốc phòng 20,87 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 19,33 ha (Đất giao thông 4,88 ha; Đất công trình năng lượng 6,70 ha; đất chợ 1 ha; đất di tích lịch sử 0,25 ha; đất thủy lợi 6,50 ha)

- Diện tích tăng 5.400 ha do được chuyển từ đất chưa sử dụng để khoanh nuôi và trồng mới rừng phòng hộ.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện là 32.909,43 ha, tăng 216,87 ha so với năm 2020, được phân bổ trên địa bàn 28 xã.

3.1.6. Đất rừng sản xuất

Diện tích năm 2020 là 27.838,67 ha, đến năm 2030 là 31.455,38 ha, tăng 3.616,71 ha so với năm 2020. Diện tích biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 27,810,38/27.838,67 ha.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích giảm 28,29 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất danh lam thắng cảnh 9,21 ha

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 19,08 ha (Đất giao thông 4,17 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,05 ha; Đất thủy lợi 11,51 ha; đất di tích lịch sử 1,85 ha; đất nghĩa địa 1,50 ha)

- Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 3.645 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng để khoanh nuôi và trồng rừng sản xuất.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện là 31.455,38 ha, tăng 3.616,71 ha so với năm 2020, được phân bổ trên địa bàn 29 xã và thị trấn.

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 có 4.755,87 ha. Đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.575,88 ha, tăng 820,01 ha so với năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

3.2.1 Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 14,07 ha, đến năm 2030 là 77,74 ha, tăng 63,67 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 14,07/14,07 ha.

Diện tích tăng trong kỳ là 63,67 ha, do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 8,0 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 1,0 ha

- + Đất rừng phòng hộ 20,87 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,98 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 1,13 ha

Diện tích tăng để bố trí xây dựng các công trình:

- + Căn cứ chiến đấu huyện Thuận Châu; Căn cứ hậu cần huyện Thuận Châu;
- + Mở rộng quỹ đất xây dựng thao trường huấn luyện cấp huyện;
- + Các thao trường huấn luyện trên địa bàn các xã.

Như vậy, đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất quốc phòng của huyện là 77,74 ha, tăng 63,67 ha so với năm 2020.

3.2.2. Đất an ninh

Năm 2020 diện tích đất an ninh là 0,58 ha, đến năm 2030 diện tích là 7,43 ha, tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 0,58/0,58 ha.

Diện tích tăng trong kỳ là 6,85 ha, do được chuyển từ các loại đất:

- + Đất chuyên trồng lúa nước 3,65 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,63 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 1,08 ha (Đất cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất cơ sở y tế 0,18 ha)
- + Đất ở nông thôn 0,17 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha

Diện tích tăng để xây dựng các công trình:

- ❖ Trụ sở công an huyện Thuận Châu tại xã Chiềng Ly;
- ❖ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Thuận Châu tại Thị Trấn Thuận Châu
- ❖ Xây dựng mới trụ sở công an các xã, thị trấn

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện là 7,97 ha, tăng 7,43 ha so với năm 2020; Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất an ninh là 8,14 ha, được phân bổ ở tất cả 15 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

3.2.3. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 huyện chưa có diện tích đất cụm công nghiệp. Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 90 ha.

Diện tích tăng trong kỳ do được chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 21,38 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 37,05 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,0 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,05 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,02 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,5 ha;

Diện tích tăng để bố trí đủ quỹ đất xây dựng cụm công Tông Cọ (70 ha) và cụm công nghiệp Phông Lái (20 ha).

Như vậy đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 90 ha, chiếm 1,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 90 ha so với năm 2020 và được phân bổ ở 3 xã Tông Cọ, Tông Lạnh và Phông Lái.

3.2.4. Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 diện tích là 1,85 ha, đến năm 2030 đạt 3,85 ha, tăng 2,0 ha so với năm 2020.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1,85/1,85 ha.

- Diện tích tăng trong kỳ là 2,0 ha, do được chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,61 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,04 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,35 ha

- Diện tích tăng để bố trí đất xây dựng các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn xã Long Hẹ, Chiềng Ngâm, Liệp Tè, Phông Lập, Phông Lãng; Cơ sở giết mổ gia súc và xây dựng Trung tâm thương mại Thị trấn Tông Lạnh (quy hoạch thị trấn Tông Lạnh).

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện có 3,85 ha, chiếm 0,07% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 2,0 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 đất thương mại dịch vụ có 5,85 ha.

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích là 40,84 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có 39,37 ha, giảm 1,47 ha so với năm 2020.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 20,69/40,84 ha.

- Trong kỳ diện tích giảm 20,15 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.
- Diện tích tăng trong kỳ là 18,68 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 8,20 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm 8,42 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha
 - + Đất phát triển hạ tầng 0,65 ha;
 - + Đất ở nông thôn 0,11 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,32;

Diện tích tăng để xây dựng các cơ sở hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Quỳnh; Chợ đầu mối nông sản thuộc xã Chiềng Pha; Nhà máy chế biến tinh bột sắn thuộc xã Nong Lay; Nhà máy chế biến quả Sơn Tra và dược liệu Chiềng Bôm; Nhà máy may công nghiệp xã Chiềng Pắc. Tầm nhìn đến năm 2050 đất thương mại dịch vụ có 44,87 ha.

3.2.6. Đất cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 huyện chưa có diện tích đất cho hoạt động khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có 0,50 ha được lấy vào đất chưa sử dụng, bố trí quỹ đất cho thăm dò khai thác diêm than đá Nà Sành xã Bó Mười.

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 0,50 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 0,50 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 đất cho hoạt động khoáng sản của huyện có 5,0 ha.

3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 31,16 ha, đến năm 2030 diện tích là 25,44 ha, giảm 5,72 ha so với năm 2020.

- Trong kỳ diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 21,14/31,16 ha.

- Diện tích biến động giảm trong kỳ quy hoạch là 10,02 ha để chuyển sang đất cụm công nghiệp (*Khu vực khai thác đá thuộc xã Tông Cọ được quy hoạch vào cụm Công nghiệp Tông Cọ*).

- Diện tích biến động tăng trong kỳ quy hoạch là 4,3 ha, được lấy từ đất chưa sử dụng để thực hiện một số dự án Khai thác đá xây dựng thông thường tại

xã Chiềng Pắc; Khai thác đá xây dựng thông thường xã Mường Bám; Khai thác đá xây dựng thông thường xã Pá Lông;

Như vậy, đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng có 25,44 ha, chiếm 0,46% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, giảm 5,72 ha so với năm 2020.

3.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 3.015,84 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất huyện xác định đến năm 2030 là 3.482,04 ha, tăng 466,20 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 huyện Thuận Châu có 3.706,24 ha, tăng 690,39 so với năm 2020. Diện tích tăng để quy hoạch bổ sung quỹ đất cho nhu cầu xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của huyện, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

a) Đất giao thông

Năm 2020 diện tích đất giao thông là 1.133,34 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.130,86/1.133,34 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ 2,48 ha, do chuyển sang các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng 1,13 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,35 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,80 ha (Trong đó: Đất thủy lợi 0,20 ha; Đất năng lượng 0,15 ha; Đất di tích lịch sử văn hóa 0,45 ha;)

+ Đất khu vui chơi giải trí 0,20 ha;

- Diện tích tăng trong kỳ 195,52 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 6,11 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 83,21 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 56,77 ha

+ Đất rừng phòng hộ 4,88 ha

+ Đất rừng sản xuất 4,17 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha

+ Đất ở tại nông thôn 2,45 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,43 ha

+ Đất chưa sử dụng 37,16 ha

Diện tích tăng thêm để nâng cấp, mở rộng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông như:

❖ Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường quốc lộ như: Quốc lộ 6 Thành phố Sơn La - Thuận Châu; Đường quốc lộ 6B (Thuận Châu – Quỳnh Nhai).

❖ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường quốc lộ 6B (Thuận Châu – Quỳnh Nhai).

❖ Nâng cấp, mở rộng các tuyến Tỉnh lộ 116 Mường Bú - Bó Mười - Chiềng Ngàm - Nong Lay;

❖ Nâng cấp đường 108 (Chiềng Bôm) - Mường Chanh, huyện Mai Sơn;

❖ Nâng cấp tuyến đường huyện từ Tạ Bú (Mường La) - Liệp Tè (Thuận Châu)-Nậm É (Quỳnh Nhai) đến TL116;

❖ Nâng cấp đường tỉnh lộ 108 (Km 356, QL6 - TT.Thuận Châu - Co Mạ, Co Tông, Bó Sinh huyện Sông Mã 69Km);

❖ Bến xe khách Thuận Châu (xây dựng tại xã Chiềng Pha);

❖ Nâng cấp, mở rộng các tuyến huyện lộ và các tuyến đường liên xã

❖ Xây dựng hệ thống các tuyến đường giao thông trong các khu đô thị mới

❖ Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường liên thôn, liên bản, đường vào các khu sản xuất, đường vào các điểm tái định cư...

❖ Xây dựng cơ sở hạ tầng đường bộ như cầu bê tông, bến xe, các bãi đỗ xe.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông có 1.326,38 ha, tăng 194,04 ha so với năm 2020, chiếm 38,09% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất giao thông có 1.446,38 ha tăng 313,04 ha so với năm 2020.

b) Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 có 124,49 ha, trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2020 là 124,49/124,49 ha.

Diện tích tăng 107,01 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 10,72 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 37,0 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 21,54 ha

+ Đất rừng phòng hộ 6,50 ha

+ Đất rừng sản xuất 11,51 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 4,85 ha

+ Đất giao thông 0,20 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,11 ha

+ Đất chưa sử dụng 13,59 ha

Diện tích tăng để bố trí đất cho việc xây dựng:

- ❖ Xây dựng hồ thủy lợi Lăng Luông, xã Phong Lăng;
- ❖ Xây dựng hồ thủy lợi bản Mây, xã Chiềng Pắc
- ❖ Xây dựng hồ thủy lợi Bằng Mặn, xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu
- ❖ Cải tạo, nâng cấp hồ Nong Hoi
- ❖ Cải tạo, nâng cấp hồ Nong Luôn
- ❖ Nâng cấp, cải tạo và mở mới các tuyến kênh, mương; các công trình thủy lợi: phai, đập, kè chống lũ, hồ thủy lợi và hệ thống nước sinh hoạt các bản, xã;... trên địa bàn các xã

Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi có 231,50 ha, tăng 107,01 ha so với năm 2020, chiếm 6,65% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất thủy lợi 251,50 ha tăng 217,01 ha so với năm 2020.

c) Đất cơ sở văn hoá

Diện tích năm 2020 là 19,04 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 18,73/19,04 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ 0,31 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh 0,1 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 0,09 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,12 ha

- Trong diện tích tăng 23,53 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 9,59 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,72 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 3,09 ha

+ Đất rừng sản xuất 0,05 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 1,25 ha (Đất cơ sở giáo dục - đào tạo)

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,52 ha

+ Đất ở nông thôn 0,09 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,98 ha

+ Đất chưa sử dụng: 2,92 ha

Diện tích tăng để bố trí đất xây dựng Quảng trường huyện Thuận Châu, Nhà văn hóa thiếu nhi và thư viện huyện Thuận Châu; Nhà văn hóa thiếu nhi và thư viện; Nhà văn hoá xã, bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, thị trấn.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa có 42,26 ha, tăng 23,22 ha so với năm 2020, chiếm 1,21% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất văn hóa có 52,26 ha.

d) Đất cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất y tế của huyện có 7,12 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,84/7,12 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ 0,28 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh 0,18 ha

+ Đất phát triển hạ tầng 0,1 ha

- Trong kỳ diện tích tăng 1,37 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,65 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,52 ha;

Diện tích tăng để bố trí đất xây dựng một số công trình như: Trạm y tế xã Tông Cọ; Trạm y tế xã Chiềng Pha; Trạm y tế xã Chiềng Ly; Trạm y tế xã Mường Khiêng; Trạm y tế xã Chiềng Bôm; Trạm y tế xã Co Mạ...

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế có 8,21 ha, tăng 1,09 ha so với năm 2020, chiếm 0,24% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất y tế có 10,21 ha

e) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Diện tích năm 2020 là 98,0 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 96,29/98,0 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ 1,71 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,30 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 1,25 ha (Đất cơ sở văn hóa 1,25 ha)

+ Đất ở tại đô thị 0,16 ha

- Diện tích tăng trong kỳ là 5,51 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,55 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,41 ha

- + Đất trồng cây lâu năm 0,45 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,09 ha (Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha)
- + Đất ở tại nông thôn 0,05 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha
- + Đất chưa sử dụng 0,92

Diện tích tăng thêm để mở rộng các trường trung tâm các xã trên địa bàn huyện theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”, để tạo điều kiện cho học sinh được học tập trong môi trường giáo dục tốt nhất, tạo ra những điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 101,80 ha, tăng 3,80 ha so với năm 2020, chiếm 2,92% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 116,80 ha

f) Đất cơ sở thể dục, thể thao

Hiện trạng năm 2020 là 5,90 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,58/5,90 ha.

Diện tích tăng trong kỳ là 5,90 ha, do được chuyển từ đất trồng lúa (4,10 ha), cây hàng năm khác (1,0 ha), đất trồng cây lâu năm (0,70 ha) và đất chưa sử dụng (0,1 ha) để xây dựng sân vận động huyện Thuận Châu (thuộc xã Chiềng Ly) và sân vận động mới của Thị trấn Tông Lạnh (quy hoạch thị trấn Tông Lạnh).

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao có 7,48 ha, tăng 5,90 ha so với hiện trạng năm 2020, chiếm 0,21% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao có 12,98 ha

g) Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 là 1.159,44 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.159,44 /1.159,44 ha.

Trong kỳ diện tích tăng 87,35 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa 19,45 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 26,87 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 9,73 ha
- + Đất rừng phòng hộ 6,70 ha
- + Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,15 ha)

+ Đất sông suối 9,67 ha

+ Đất chưa sử dụng 14,78 ha

Diện tích tăng để xây dựng các công trình sau:

❖ Xây dựng các công trình thủy điện: thủy điện Nậm Hóa 1; Thủy điện Chiềng Ngàm Hạ; Thủy điện Bó Sinh; Thủy điện Chiềng Ngàm 5...

❖ Xây dựng các trạm biến áp chống quá tải điện, hệ thống các tuyến đường điện 35 KV các xã, bản.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng có 1.246,79 ha, tăng 87,35 ha so với năm 2020, chiếm 35,81% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất năng lượng có 1.276,79 ha

h) Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích năm 2020 là 3,62 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,62/3,62 ha.

Trong kỳ diện tích tăng 0,40 ha. Diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10, đất phát triển hạ tầng 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha và đất chưa sử dụng 0,02 ha để Xây dựng bưu điện trung tâm của các xã Chiềng La, Liệp Tè, Bó Mươi, Long Hẹ, Mường Bám, Co Tòng, Pá Lông, É Tòng và xây dựng các trạm tổng đài mới, lắp đặt nút chuyển mạch đa dịch vụ; hệ thống trạm thu phát sóng di động (BTS, Node B), điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng,...

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 4,02 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2020, chiếm 0,12% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 26,88 ha

i). Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Diện tích năm 2020 là 1,36 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,36/1,36 ha.

Trong kỳ diện tích tăng 4,28 ha. Diện tích tăng do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,93 ha, đất rừng phòng hộ 0,25 ha, đất rừng sản xuất 1,85 ha; đất phát triển hạ tầng 0,45 ha và đất chưa sử dụng 0,80 ha để xây dựng các dự án về di tích lịch sử văn hóa như sau:

❖ Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn;

❖ Di tích lịch sử căn cứ du kích Long Hẹ;

❖ Di tích lịch sử Cầu Nà Hày;

❖ Di tích lịch sử Đèo Phạ Đìn.

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện là

5,64 ha, chiếm 0,16% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 4,28 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có 5,64 ha

j). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020 là 9,08 ha đến năm 2030 là 20,33 ha, tăng 11,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,08/9,08 ha.

- Diện tích tăng trong kỳ là 11,25 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,25 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 2,60 ha

+ Đất chưa sử dụng 4,40 ha

Diện tích tăng để bố trí đất để quy hoạch các điểm xử lý rác thải trên địa bàn xã Muối Nổi, Chiềng La, Liệp Tè, Nậm Lâu, Bản Lằm, Co Mạ, Long Hẹ, Mường Bám, Co Tông, Pá Lông, É Tông. Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 20,33 ha, chiếm 0,58% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 11,25 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 22,83 ha

k). Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện trạng năm 2020 là 453,51 ha, đến năm 2030 là 477,21 ha, tăng 23,70 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng được lấy vào các các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 11,40 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,0 ha; Đất rừng sản xuất 1,50 ha và đất chưa sử dụng 7,40 ha. Diện tích tăng để bố trí mở rộng Nghĩa địa của các xã, bản trên địa bàn huyện Thuận Châu.

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 477,21 ha, chiếm 13,70% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 23,70 ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 492,71 ha

l) Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 là 5,26 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,00/5,26 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích giảm 0,26 ha, do chuyển sang đất ở đô thị.

Diện tích tăng trong kỳ là 5,42 ha, do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,86 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,10 ha

- + Đất trồng cây lâu năm 0,97 ha
- + Đất rừng phòng hộ 1,0 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha
- + Đất chưa sử dụng 0,24 ha

Diện tích tăng để mở rộng, xây dựng chợ dân sinh, chợ mua bán gia súc tại một số xã như: xã Chiềng Pha, Chiềng La, Chiềng Ngâm, Liệp Tè, Phông Lập, Mường Khiêng, Chiềng Bôm, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Tông Cọ, Púng Tra, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Co Mạ, Long Hẹ, Co Tòng và Pá Lông.

Đến năm 2030, diện tích đất chợ là 10,42 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 5,16% so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất Chợ của toàn huyện Thuận Châu có 12,92 ha

3.2.9. Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2020 huyện Thuận Châu chưa có đất Danh lam thắng cảnh. Đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 11,62 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,21 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,20 ha
- + Đất rừng sản xuất 9,21 ha

Diện tích tăng để Quy hoạch các khu du lịch như: Điểm du lịch Hang Thâm Póng xã Chiềng Pha; Điểm du lịch sinh thái Pha Đin TOP, xã Phông Lái.

Đến năm 2030, diện tích đất Danh lam thắng cảnh là 11,62 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Tầm nhìn đến năm 2050 diện tích đất Danh lam thắng cảnh của toàn huyện Thuận Châu có 17,12 ha

3.2.10. Đất khu vui chơi giải trí

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2020 là 20,09/20,61 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,52 ha, do chuyển sang đất văn hóa.

- Diện tích tăng trong kỳ là 30,06 ha, do được chuyển sang từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 4,05 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 13,37 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm 4,34 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 2,82 ha

+ Đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông 0,20 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,12 ha).

+ Đất ở tại nông thôn 0,02 ha

+ Đất chưa sử dụng 5,14 ha

- Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình:

+ Xây dựng công viên vui chơi, xây dựng công viên đô thị theo Quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn Thuận Châu, Khu vui chơi giải trí thị trấn Tông Lạnh (theo quy hoạch thị trấn Tông Lạnh).

+ Xây dựng sân thể thao xã, bản trên địa bàn các xã.

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí trên địa bàn huyện là 50,15 ha, tăng 29,54 ha so với năm 2020.

3.2.11. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020 là 1.028,74 ha. Đến năm 2030 đạt 1.144,78 ha, tăng 34,98 ha so với hiện trạng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 499,69/542,74 ha

Diện tích giảm trong kỳ là 30,89 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 0,02 ha;

+ Đất công an 0,17 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 0,50;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,11 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 2,59 ha (Đất giao thông 2,45 ha; Đất văn hóa 0,09 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,05 ha)

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha

+ Đất ở đô thị 27,48 ha

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 146,93 ha, do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 39,11 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 45,05 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 56,97 ha

+ Đất rừng phòng hộ 1,1 ha

+ Đất rừng sản xuất 12,4 ha

- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,35 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha
- + Đất chợ 0,20 ha
- + Đất chưa sử dụng 5,22 ha

Diện tích tăng để đáp ứng nhu cầu đất ở cho các hộ tăng thêm trong kỳ quy hoạch, đất ở tái định cư, các dự án sắp xếp ổn định dân cư... và đáp ứng việc thực hiện cấp giấy chứng nhận lần đầu cho các hộ đã ở ổn định nhưng chưa được cấp giấy trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 1.144,78 ha, chiếm 20,53% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 116,24 ha so với năm 2020.

3.2.12. Đất ở tại đô thị

Diện tích năm 2030 là 79,31 ha, tăng 50,36 ha so với hiện trạng 2020 (28,95 ha). Diện tích tăng để phù hợp với Quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn Thuận Châu, Quy hoạch Thị trấn Tông Lạnh.

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 28,95/28,95 ha.

- Diện tích tăng trong kỳ là 50,36 ha, do được chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 21,17 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,44 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 0,42 ha (Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,16 ha; Đất chợ 0,06 ha)
- + Đất chưa sử dụng 0,85 ha;

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch để bố trí đất ở trong các khu đô thị mới trên địa bàn xã Chiềng Ly, Phổng Lãng,... theo Quy hoạch chung điều chỉnh mở rộng thị trấn Thuận Châu; Quy hoạch thị trấn Tông Lạnh.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 79,31 ha, chiếm 1,43% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 50,36 ha so với năm 2020. Diện tích được phân bổ ở thị trấn Thuận Châu, xã Chiềng Ly, Phổng Lãng và xã Tông Lạnh.

3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 diện tích là 13,51 ha, đến năm 2030 đạt 17,43 ha vào năm 2030.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 11,82/13,51 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 1,69 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất công an 0,56 ha
- + Đất ở nông thôn 0,03 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 1,10 ha (Đất cơ sở văn hóa 0,98 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,04 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông 0,08 ha)

+ Đất ở nông thôn 0,03 ha

- Diện tích tăng 5,61 ha do được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất chưa sử dụng để xây dựng:

+ Xây dựng trụ sở Trụ sở Đài truyền hình huyện Thuận Châu; Trụ sở Kho Bạc huyện Thuận Châu; Trụ sở Chi cục thống kê huyện Thuận Châu; Trụ sở Thị trấn Thuận Châu; Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thuận Châu; Trụ sở viện kiểm sát huyện Thuận Châu; Trụ sở Tòa án huyện Thuận Châu.

+ Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Muối Nọi; Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Mường É; Xây dựng Trụ sở UBND xã Liệp Tè Mới; Trụ sở UBND xã Chiềng Ly; Trụ sở UBND thị trấn Tông Lạnh (Theo quy hoạch thị trấn Tông Lạnh); Trụ sở UBND xã Chiềng Pắc; Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Co Mạ; Trụ sở UBND xã Long Hẹ; Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mường Bám, huyện Thuận Châu; Trụ sở UBND xã É Tông; Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lập.

Đến năm 2030, diện tích đất trụ sở cơ quan của huyện là 17,43 ha, chiếm 0,31% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 3,92 ha so với năm 2022.

3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1,57/1,64 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,07 ha do chuyển sang đất An ninh.

- Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 0,45 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,13 ha

+ Đất chưa sử dụng 0,20 ha

- Diện tích tăng để bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện Thuận Châu như Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Châu, Xây dựng trạm Kiểm Lâm xã Phông Lái, Trạm bảo vệ rừng xã Long Hẹ, Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu tại xã Bản Lằm; Trạm bảo vệ rừng Co Mạ thuộc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp của huyện là 2,02 ha, chiếm 0,04% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Tăng 0,38 ha so với năm 2020.

3.2.15. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 536,48/547,68 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ 11,21 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (trong đó: đất giao thông 0,43 ha, đất thủy lợi 1,11 ha, đất năng lượng 9,67)

Đến năm 2030, diện tích đất sông suối của huyện là 536,48 ha, giảm 11,21 ha so với hiện trạng năm 2020, chiếm 9,62% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

3.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 4,12 ha không biến động so với diện tích năm 2020.

3.2.17. Đất phi nông nghiệp khác

- Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,61/6,28 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ 2,67 ha, do chuyển sang đất quốc phòng (Thao trường huấn luyện quân sự của các xã).

Đến năm 2030, diện tích đất sông suối của huyện là 3,61 ha, giảm 2,67 ha so với hiện trạng năm 2020, chiếm 0,06% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 có 25.046,40 ha, đến năm 2030 là 12.380,27 ha, giảm 12.666,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12.380,27/25.046,40 ha

Diện tích giảm trong kỳ là 898,60 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp 12.535,01 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1.150,0 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 1.643 ha

+ Đất rừng sản xuất 3.645 ha

+ Đất rừng phòng hộ 5.400 ha;

+ Đất rừng đặc dụng 697,01

- Đất phi nông nghiệp là 131,12 ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng 29,0 ha

+ Đất an ninh 1,34 ha

- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,32 ha
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 0,50 ha
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,30 ha
- + Đất phát triển hạ tầng 82,85 ha
- + Đất cho hoạt động vui chơi giải trí 5,14 ha
- + Đất ở nông thôn 5,22 ha
- + Đất ở đô thị 0,85 ha
- + Đất trụ sở cơ quan 1,40 ha
- + Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,20 ha

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn lại 12.380,27 ha; giảm 12.666,13 ha so với năm 2020, chiếm 7,99% diện tích tự nhiên của huyện.

3.4. Đất đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Thuận Châu, tiếp tục mở rộng và chỉnh trang thị trấn Thuận Châu theo hướng đô thị hiện đại, thực sự là đô thị trung tâm hành chính - kinh tế của huyện với các khu vực chức năng chính: khu hành chính, chính trị tập trung; khu trung tâm thương mại, dịch vụ; khu trung tâm thể thao văn hóa; trung tâm y tế giáo dục. Đặc biệt khu dân cư được quy hoạch phân định rõ ràng đảm bảo xu thế phát triển hợp lý, bền vững và lâu dài. Quy mô diện tích thị trấn khoảng 1.822,91 ha, được mở rộng vào 2 xã Chiềng Ly và Phổng Lãng, trong đó:

+ Xã Chiềng Ly: Mở rộng lấy 1.494,6 ha gồm có 1.171 hộ trong đó 114 hộ, 545 khẩu của bản Nà Cài, 96 hộ của bản Đông, 115 hộ của bản Huông, 140 hộ của bản Bó Lanh, 73 hộ của bản Nà Lĩnh, 175 hộ của bản Chiềng Ly, 95 hộ của bản Ta Ngần, 92 hộ của bản Bon Nghè, 174 hộ của bản Pán và 97 hộ của bản Bó Tầu vào thị trấn Thuận Châu.

+ Xã Phổng Lãng: Mở rộng 207 ha, gồm 416 hộ, trong đó: 28/98 hộ của bản Thái Cống, 123 hộ của bản Bìa, 149 hộ của bản Còng, 122 hộ của bản Dừn.

Đồng thời phát triển hình thành trung tâm xã Tông Lạnh lên đô thị loại V, diện tích đất đô thị khoảng 316,21 ha. Đây là trung tâm Dịch vụ - Thương mại có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của huyện; là đầu mối giao thông quan trọng, là điểm trung chuyển giao thông đường bộ tuyến QL6 và QL6B. Có vị trí quan trọng về an ninh và quốc phòng.

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở quỹ đất của địa phương và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2022, được xác định cụ thể ở bảng sau:

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	DIỆN TÍCH NĂM 2022	CƠ CẤU (%)
I	LOẠI ĐẤT		155.002,30	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	125.481,30	80,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.527,78	4,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.311,93</i>	<i>23,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.850,23	28,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.577,93	10,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32.732,70	26,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.399,87	8,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.842,72	22,19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.826,58</i>	<i>85,58</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	541,92	0,43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,15	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.899,25	3,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,07	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	3,68	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,09	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,84	0,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,16	0,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.132,45	63,94
<i>Trong đó</i>	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.152,31</i>	<i>36,79</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>145,88</i>	<i>4,66</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,36</i>	<i>0,62</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,57</i>	<i>0,24</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>98,62</i>	<i>3,15</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,58</i>	<i>0,05</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.234,28</i>	<i>39,40</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,62</i>	<i>0,12</i>

	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,36	0,04
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,08	0,29
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	453,51	14,48
	- Đất chợ	DCH	5,28	0,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,62	0,20
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,91	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.037,47	21,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,49	0,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,24	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,66	0,03
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	540,17	11,03
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,12	0,08
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,28	0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24.621,75	15,88

II. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2022

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện dự kiến sẽ triển khai thực hiện tổng số 65 công trình, dự án.

(Có Biểu danh mục công trình, dự án kèm theo)

Phần V

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

a. Đối với đất nông nghiệp

- Bảo vệ quỹ đất trồng lúa, hạn chế thấp nhất việc chuyển diện tích đất trồng lúa đưa sử dụng vào mục đích khác, xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước bảo vệ nghiêm ngặt.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Khuyến khích việc đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, khai hoang phục hoá cải tạo diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp theo kế hoạch.

- Việc áp dụng kỹ thuật khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông - lâm nghiệp như việc phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, sử dụng phân bón hoá học...sử dụng cần phải có kỹ thuật và có biện pháp để cải tạo bảo vệ đất như việc phun thuốc phải đúng kỹ thuật khi phun và chọn thời gian hợp lý để có hiệu quả và không ảnh hưởng lớn đến môi trường. Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng năng suất sản lượng và chất lượng sản phẩm.

b. Đối với đất phi nông nghiệp

- Áp dụng thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư nhằm huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án. Trong đó chú trọng nguồn thu từ đất, coi đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện thành công kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý nghiêm việc bảo vệ môi trường, các hoạt động khai thác khoáng sản đặc biệt là khai thác đá, vàng và vật liệu xây dựng thông thường...

c. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý rác thải, chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại thị trấn các xã và trung tâm cụm xã, tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước các trang trại chăn nuôi tập trung, triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở sản xuất mới tại Khu đô thị mới (thị trấn Thuận Châu và xã Tông Lạnh) xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các công trình hạ tầng tại các điểm dân cư đô thị, nông thôn được đầu tư xây dựng hài gắn với kiến trúc cảnh quan đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Xây dựng các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu: phòng chống cháy rừng, hạn hán, phòng chống lũ bão, tìm kiếm cứu nạn, sương muối, rét đậm, rét hại.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chịu hạn chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi biến đổi khí hậu...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai, tài chính, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Để phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Châu mang lại hiệu quả cao, sau khi UBND tỉnh xét duyệt, cần thực hiện một số biện pháp, giải pháp sau:

1. Giải pháp về chính sách

1.1. Chính sách quản lý, sử dụng đất

Thực hiện nghiêm, tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, góp ý UBND tỉnh sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

Công tác quản lý sử dụng đất đai phải quán triệt phương châm ”tiết kiệm hiệu quả”; gắn công tác quản lý sử dụng đất với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị xanh, sạch đẹp.

1.1.2. Chính sách hỗ trợ

Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn; chú trọng việc phát huy được lợi thế, khắc phục hạn chế thu hút đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của huyện đối với các dự án đầu tư sản xuất sạch, thân thiện môi trường, dự án có số vốn đầu tư lớn, dự án đầu tư ở địa bàn nông thôn.

Thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tăng sức cạnh tranh và hội nhập, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển đô thị, xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, dịch vụ, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

1.1.3. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

Tiếp tục hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Ưu tiên các dự án kết cấu hạ tầng của Trung ương, của tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện liên quan đến công tác thu hồi đất, tái định cư. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp đảng ủy, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng chịu bệnh, chịu hạn, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết “bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp.

Ưu tiên đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến về xử lý nước thải, xử lý và tái chế rác thải, phế thải.

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Giải pháp về vốn đầu tư

Rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải khu chăn nuôi tập trung bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Giải pháp phối hợp

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đấu tăng thu ngân sách, cắt giảm đôi đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại các cơ quan công sở nhà nước như tòa án, viện kiểm soát, thi hành án..., ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.